

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Hà Nội, năm 2024

MỤC LỤC

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| MỤC LỤC | i |
| PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 1 |
| 1.1. Giới thiệu chương trình | 1 |
| 1.2. Thông tin chung về chương trình | 1 |
| 1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo | 2 |
| 1.3.1. Mục tiêu chung: | 2 |
| 1.3.2. Mục tiêu cụ thể: | 2 |
| 1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường..... | 3 |
| 1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh | 3 |
| 1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo | 3 |
| 1.4.2 Phương thức tuyển sinh | 3 |
| PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 4 |
| 2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 4 |
| 2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 6 |
| 2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp | 6 |
| 2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp | 7 |
| PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 8 |
| 3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo | 8 |
| 3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT và các khối kiến thức | 8 |
| 3.3. Khung chương trình đào tạo | 8 |
| 3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | 12 |
| 3.5. Sơ đồ chương trình dạy học | 15 |
| 3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức | 16 |
| 3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (31 TC) | 16 |
| 3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC) | 16 |
| 3.6.3. Kiến thức ngành (66 TC) | 16 |
| 3.6.4. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC) | 17 |
| 3.7. Phương pháp giảng dạy | 17 |

| | |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|
| 3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập..... | 17 |
| 3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ..... | 18 |
| 3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu | 18 |

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình

Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai đào tạo cử nhân Quản lý đất đai. Đây là chương trình đào tạo chính quy được trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Bộ Tài nguyên và Môi trường) đưa vào đào tạo từ năm 2011. Đến nay đã đào tạo được khoảng hàng nghìn cử nhân, kỹ sư Quản lý đất đai tốt nghiệp ra trường. Các sinh viên đại học ngành Quản lý đất đai tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội sau khi ra trường được các nhà tuyển dụng đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm; đáp ứng được các yêu cầu công việc của xã hội. Chương trình đào tạo đại học ngành Quản lý đất đai đã được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2020 khẳng định chất lượng đào tạo của nhà trường với xã hội.

1.2. Thông tin chung về chương trình

- Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: Quản lý đất đai
- Tiếng Anh: Land Administration

- Mã số ngành đào tạo: 7850103

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Hình thức đào tạo: Chính quy

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Thời gian đào tạo: 4.0 năm

- Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 122 tín chỉ

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: Cử nhân Quản lý đất đai
- Tiếng Anh: Bachelor of Land Administration

- Đơn vị quản lý chương trình đào tạo: Khoa Quản lý đất đai

- Thời gian rà soát, điều chỉnh chương trình gần nhất: Năm 2022

- Áp dụng từ năm và khóa tuyển sinh: Năm 2024, khóa ĐH14

- Thông tin kiểm định chất lượng chương trình đào tạo: Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp ngày 27 tháng 3 năm 2020.

1.3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.3.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân quản lý đất đai theo định hướng ứng dụng. Người tốt nghiệp cử nhân ngành Quản lý đất đai có đầy đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, có khả năng thích ứng với môi trường kinh tế, xã hội trong và ngoài nước; có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực đào tạo; có đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm xã hội, khả năng làm việc sáng tạo, độc lập và theo nhóm; có ý thức chủ động học tập, khởi nghiệp, hội nhập khu vực và quốc tế.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật phù hợp với khối ngành đào tạo về quản lý tài nguyên môi trường để phục vụ công việc chuyên môn quản lý đất đai, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế.

PO2: Có kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường, quản lý và sử dụng đất; có kiến thức lý thuyết và thực tế về các công cụ chính sách pháp luật, kinh tế, tài chính, khoa học công nghệ và kỹ thuật để vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp.

PO3: Có năng lực thực hiện các kỹ năng chuyên môn quản lý đất đai; sử dụng hiệu quả nguồn dữ liệu, công cụ, công nghệ phục vụ các hoạt động thuộc lĩnh vực đất đai; thực hiện kết nối cá nhân và làm việc nhóm trong vai trò là thành viên hay quản lý. Có kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo trong giải quyết vấn đề chuyên môn cũng như giao tiếp linh hoạt trong các tình huống thực tế.

PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể; có ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; có khả năng thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng.

1.3.3. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Trường

| Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo | Sứ mạng | Tầm nhìn |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| PO1: Có kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật phù hợp với khối ngành đào tạo về quản lý tài nguyên môi trường để phục vụ công việc chuyên môn quản lý đất đai, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng và hội nhập quốc tế. | x | |
| PO2: Có kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường, quản lý và sử dụng đất; có kiến thức lý thuyết và thực tế về các công cụ chính sách pháp luật, kinh tế, tài chính, khoa học công nghệ và kỹ thuật để vận dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp. | x | |
| PO3: Có năng lực thực hiện các kỹ năng chuyên môn quản lý đất đai; sử dụng hiệu quả nguồn dữ liệu, công cụ, công nghệ phục vụ các hoạt động thuộc lĩnh vực đất đai; thực hiện kết nối cá nhân và làm việc nhóm trong vai trò là thành viên hay quản lý. Có kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo trong giải quyết vấn đề chuyên môn cũng như giao tiếp linh hoạt trong các tình huống thực tế. | x | x |
| PO4: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể; có ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; có khả năng thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng. | x | x |

1.4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và phương thức tuyển sinh

1.4.1 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

Đáp ứng các điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

1.4.2 Phương thức tuyển sinh

Theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Ký hiệu CDR | Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR | Nội dung chuẩn đầu ra | Mức độ |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. Chuẩn đầu ra về kiến thức | | | |
| PLO1 | | Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ, chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế ngành Quản lý đất đai | 3/6 |
| | PI1.1 | Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành | 25% |
| | PI1.2 | Vận dụng kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành | 25% |
| | PI1.3 | Vận dụng kiến thức công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành | 25% |
| | PI1.4 | Vận dụng kiến thức về chính trị, pháp luật và khả năng tư duy về các vấn đề đương đại trong tình hình thực tế của ngành | 25% |
| PLO2 | | Hệ thống hoá được các kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan để bảo vệ tài nguyên môi trường, quản lý và sử dụng đất | 4/6 |
| | PI2.1 | Hệ thống hoá được các kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan để bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ tài nguyên đất | 30% |
| | PI2.2 | Hệ thống hoá được các kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan để điều tra, đánh giá đất đai | 35% |
| | PI2.3 | Hệ thống hoá được các kiến thức về chính sách, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan để quản lý và sử dụng đất | 35% |
| PLO3 | | Áp dụng được kiến thức để giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ chính sách pháp luật, kinh tế, tài chính và khoa học công nghệ, kỹ thuật, ngoại ngữ | 3/6 |
| | PI3.1 | Áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ chính sách pháp luật | 40% |
| | PI3.2 | Áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ kinh tế, tài chính | 30% |
| | PI3.3 | Áp dụng kiến thức giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai bằng các công cụ khoa học công nghệ, kỹ thuật, ngoại ngữ | 30% |
| PLO4 | | Phân tích được các kiến thức quản lý nhà nước, pháp luật, kinh tế về đất đai để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp | 4/6 |

| Ký hiệu CDR | Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR | Nội dung chuẩn đầu ra | Mức độ |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| | PI4.1 | Phân tích được các kiến thức quản lý nhà nước, pháp luật, kinh tế về đất đai để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp | 60% |
| | PI4.2 | Kết hợp được các kiến thức quản lý nhà nước, pháp luật, kinh tế về đất đai với thực tiễn để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp | 40% |
| 2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng | | | |
| PLO5 | Giao tiếp linh hoạt trong các tình huống thực tế; kết nối cá nhân làm việc trong các nhóm đa ngành, đa chức năng, các dự án liên quan trong vai trò là thành viên hay quản lý | | 3/5 |
| | PI5.1 | Kết hợp các kỹ năng giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện và trình bày kết quả công việc | 35% |
| | PI5.2 | Kết hợp cá nhân với nhóm để thực hiện các vai trò của thành viên. | 35% |
| | PI5.3 | Kết hợp các cá nhân, giải quyết mọi chức năng trong các dự án liên quan đến nhiều lĩnh vực với vai trò quản lý | 30% |
| PLO6 | Vận dụng tư duy phản biện và sáng tạo trong giải quyết vấn đề chuyên môn | | 3/5 |
| | PI6.1 | Vận dụng kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian trong quá trình làm việc | 50% |
| | PI6.2 | Xây dựng tư duy phản biện, sáng tạo trong giải quyết vấn đề chuyên môn. | 50% |
| PLO7 | Thực hiện được các kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, hợp đồng, hồ sơ và kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng, xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đất đai | | 4/5 |
| | PI7.1 | Thực hiện được các kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính, hợp đồng, hồ sơ trong lĩnh vực đất đai | 40% |
| | PI7.2 | Thực hiện được các kỹ năng đàm phán, ký kết hợp đồng trong lĩnh vực đất đai | 30% |
| | PI7.3 | Thực hiện được các kỹ năng xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đất đai | 30% |
| PLO8 | Sử dụng được nguồn dữ liệu, công cụ, công nghệ phục vụ các hoạt động thuộc lĩnh vực đất đai | | 3/5 |
| | PI8.1 | Sử dụng được các công cụ, máy móc, thiết bị trong phòng và ngoài thực địa | 50% |
| | PI8.2 | Sử dụng được nguồn dữ liệu trong xử lý, phân tích, đánh giá và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực đất đai | 50% |
| 3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm | | | |
| PLO9 | Tuân thủ pháp luật và nội quy của tổ chức, đảm bảo các chuẩn mực đạo đức và có ý thức trách nhiệm xã hội | | 3/5 |

| Ký hiệu CDR | Ký hiệu chỉ số đánh giá CDR | Nội dung chuẩn đầu ra | Mức độ |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| | PI9.1 | Thực hiện theo các quy định của pháp luật và nội quy của tổ chức nơi đang học tập, làm việc | 60% |
| | PI9.2 | Có đạo đức, ý thức trách nhiệm trong công việc và đối với cộng đồng | 40% |
| PLO10 | Thích ứng với sự đa dạng của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai, chủ động học tập suốt đời và có động cơ khởi nghiệp rõ ràng | | 4/5 |
| | PI10.1 | Nhận diện năng lực bản thân trong biến động của bối cảnh nghề nghiệp, định hướng tương lai | 40% |
| | PI10.2 | Chủ động cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nhằm đáp ứng các yêu cầu công việc | 40% |
| | PI10.3 | Hình thành các ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với năng lực bản thân | 20% |

Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5).

2.2. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Chuẩn đầu ra của CTĐT | | Mục tiêu của CTĐT | | | |
|--------------------------------|-------|-------------------|-----|-----|-----|
| | | PO1 | PO2 | PO3 | PO4 |
| Kiến thức | PLO1 | x | | | |
| | PLO2 | x | | | |
| | PLO3 | | x | | |
| | PLO4 | | x | | |
| Kỹ năng | PLO5 | x | | x | |
| | PLO6 | x | | x | |
| | PLO7 | | | x | |
| | PLO8 | | | x | |
| Năng lực tự chủ và trách nhiệm | PLO9 | | | | x |
| | PLO10 | | | | x |

2.3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ, chuyên viên làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại các cơ quan Trung ương và địa phương; công chức làm nhiệm vụ về quản lý đất đai, địa chính cấp xã;
- Viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp nhà nước trong lĩnh vực đất đai tại trung ương và địa phương; Cán bộ bộ phận hành chính công xử lý hồ sơ lĩnh vực quản lý đất đai (cấp tỉnh, huyện, xã);
- Nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu về lĩnh vực đất đai; Giảng viên trong các

Học viện, trường Đại học, Cao đẳng có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực ngành Quản lý đất đai;

- Chuyên gia làm dịch vụ tư vấn trong các tổ chức trong nước, quốc tế, liên chính phủ và phi chính phủ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên đất đai, dự án có liên quan đến đất đai;

- Kỹ thuật viên, nhân viên làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn hoạt động trong lĩnh vực Quản lý đất đai như xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, tài nguyên môi trường; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; đánh giá đất; định giá đất; phân tích và kiểm soát số lượng và chất lượng đất; đo đạc thành lập bản đồ các loại; các công ty môi giới kinh doanh bất động sản; các công ty xây dựng, giao thông, thủy lợi; các tổ chức tài chính tín dụng...

- Tự khởi nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai hoặc các lĩnh vực khác có liên quan: làm chủ các doanh nghiệp, tự kinh doanh cá thể, hộ gia đình...

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng tự học tập nâng cao trình độ; nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn tương ứng với các ngành gần, ngành phù hợp theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của các cơ sở giáo dục đại học.

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

| STT | Khối kiến thức | Số tín chỉ | Số tín chỉ bắt buộc | Số tín chỉ tự chọn |
|-----|------------------------------|------------|---------------------|--------------------|
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | 31 | 23 | 08 |
| 2 | Kiến thức cơ sở ngành | 15 | 09 | 06 |
| 3 | Kiến thức ngành | 66 | 33 | 33 |
| 4 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 10 | 00 |
| | Tổng | 122 | 75 | 47 |

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

3.2. Ma trận đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT và các khối kiến thức

| KHỐI KIẾN THỨC | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT | | | | | | | | | |
|--------------------------------|-----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 |
| - Kiến thức giáo dục đại cương | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | - | - | - | 2 | 2 |
| - Kiến thức cơ sở ngành | - | - | 2 | - | 2 | - | - | 2 | 2 | 2 |
| - Kiến thức ngành | - | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| - Khóa luận tốt nghiệp | - | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

3.3. Khung chương trình đào tạo

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ học tập | | | Mã học phần tiên quyết |
|------------|------------------------------------------|-------------------------------|------------|----------------|-----------|--------------|------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | | 31 | 550 | 70 | 1.170 | |
| 1.1 | Các học phần chung | | 21 | 280 | 70 | 630 | |
| 1 | LCML101 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 2 | LCML102 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 3 | LCML103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 0 | 60 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ học tập | | | Mã học phần tiên quyết |
|--------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|------------|----------------|--------------|--------------|------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 4 | LCTT101 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 5 | LCLS101 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 6 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 7 | CTKU101 | Tin học đại cương | 2 | 15 | 30 | 60 | |
| 8 | NNTA164 | Ngoại ngữ 1 | 3 | 35 | 20 | 90 | |
| 9 | NNTA165 | Ngoại ngữ 2 | 3 | 35 | 20 | 90 | |
| | | <i>Giáo dục thể chất</i> | 4 | - | - | - | |
| | | <i>Giáo dục quốc phòng-an ninh</i> | 9 | - | - | - | |
| | | <i>Kỹ năng bổ trợ</i> | 3 | - | - | - | |
| 1.2 | Các học phần của Trường (chọn 2TC/6 TC) | | 2 | 90 | 0 | 180 | |
| 10 | KTKH142 | Chuyên đổi số tài nguyên và môi trường | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 11 | MTQM102 | Môi trường và phát triển | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 12 | MTQM104 | Tăng trưởng xanh và bền vững | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 1.3 | Các học phần của lĩnh vực | | 8 | 180 | 0 | 360 | |
| 1.3.1 | Bắt buộc | | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 13 | KĐTO106 | Xác suất thống kê | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 1.3.2 | Tự chọn (chọn 6TC/10TC) | | 6 | 150 | 0 | 300 | |
| 14 | KĐHH106 | Địa lý kinh tế | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 15 | KĐVL108 | Đại cương về khoa học trái đất | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 16 | KĐTO116 | Toán ứng dụng | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 17 | KĐVL105 | Vật lý ứng dụng | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 18 | KĐHH103 | Hóa học ứng dụng | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| II | KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | | 91 | 1.381 | 1.078 | 3.840 | |
| 2.1 | Kiến thức cơ sở ngành | | 15 | 255 | 120 | 630 | |
| 2.1.1 | Bắt buộc | | 9 | 120 | 30 | 270 | |
| 19 | TBTĐ130 | Trắc địa cơ sở | 3 | 30 | 30 | 90 | |
| 20 | QĐKQ103 | Khoa học đất * | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 21 | QĐQB167 | Quản lý nhà nước về đất đai | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 2.1.2 | Tự chọn (chọn 6TC/12TC) | | 6 | 135 | 90 | 360 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ học tập | | | Mã học phần tiên quyết |
|--------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|------------|--------------|------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 22 | TBTĐ161 | Thực hành trắc địa cơ sở | 3 | 0 | 90 | 90 | |
| 23 | QĐKQ120 | Đánh giá đất | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 24 | TBBV118 | Bản đồ học | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 25 | QĐKQ110 | Hoá học đất | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 26 | MTQT153 | Quản lý tài nguyên môi trường | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 2.2 | Kiến thức ngành | | 66 | 1.126 | 658 | 2.910 | |
| 2.2.1 | Bắt buộc | | 33 | 420 | 150 | 990 | |
| 27 | TBTĐ132 | Đo đạc địa chính | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 28 | QĐQB104 | Chính sách đất đai | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 29 | QĐKQ119 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 30 | QĐKQ107 | Quy hoạch sử dụng đất | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 31 | QĐQB105 | Giao đất và thu hồi đất | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 32 | QĐCT130 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai * | 3 | 30 | 30 | 90 | |
| 33 | QĐQB168 | Định giá đất | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 34 | TBTĐ163 | Thực hành đo đạc địa chính | 3 | 0 | 90 | 90 | |
| 35 | QĐQB113 | Đăng ký đất đai | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 36 | QĐQB151 | Tài chính đất đai | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 37 | QĐCT131 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký đất đai | 3 | 30 | 30 | 90 | |
| 2.2.2 | Tự chọn (chọn 33TC/64TC) | | 33 | 706 | 508 | 1.920 | |
| 38 | QĐKQ122 | Quy hoạch đô thị | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 39 | QĐKQ112 | Quy hoạch cảnh quan | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 40 | QĐKQ125 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 41 | QĐKQ124 | Quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 42 | QĐQB111 | Chính sách nhà ở | 2 | 30 | 0 | 60 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ học tập | | | Mã học phần tiên quyết |
|------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------|------------|----------------|--------------|--------------|------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 43 | QĐCT132 | Thống kê đất đai | 2 | 20 | 20 | 60 | |
| 44 | QĐCT107 | Quản lý xây dựng | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 45 | QĐCT121 | Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 46 | QĐKQ123 | Kinh tế tài nguyên đất | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 47 | QĐKQ109 | Quản lý và sử dụng đất trong điều kiện biến đổi khí hậu | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 48 | QĐCT104 | Hệ thống thông tin đất đai | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 49 | QĐCT101 | Cơ sở dữ liệu đất đai | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 50 | QĐQB115 | Thanh tra đất đai và xây dựng | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 51 | MTQM152 | Đánh giá tác động môi trường | 2 | 26 | 8 | 60 | |
| 52 | QĐQB138 | Kinh doanh bất động sản | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 53 | QĐQB153 | Dịch vụ công về đất đai | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 54 | TBBV125 | Cơ sở viễn thám | 3 | 45 | 0 | 90 | |
| 55 | QĐQB152 | Thị trường bất động sản * | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 56 | QĐCT119 | Khởi nghiệp trong lĩnh vực đất đai | 2 | 30 | 0 | 60 | |
| 57 | QĐCT120 | Thực hành tin học ứng dụng trong quản lý đất đai | 2 | 0 | 60 | 60 | QĐCT130 QĐCT131 |
| 58 | QĐQB159 | Thực hành tài chính đất đai | 3 | 0 | 90 | 90 | QĐQB151 |
| 59 | QĐQB169 | Thực hành thanh tra đất đai và xây dựng | 3 | 0 | 90 | 90 | QĐQB115 |
| 60 | QĐKQ121 | Thực tập nghề nghiệp trong quản lý đất đai | 8 | 0 | 240 | 240 | QĐKQ107 QĐQB113 |
| 2.3 | Khóa luận tốt nghiệp | | 10 | 0 | 300 | 300 | |
| 61 | QĐQB154 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 0 | 300 | 300 | |
| | | TỔNG | 122 | 1.931 | 1.148 | 5.010 | |

Ghi chú: Các học phần dự kiến giảng dạy bằng tiếng Anh (*)

3.4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần để đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| TT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | HỌC KỲ | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng |
|------------|-------------|-------------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------------------------------|-------|--------|--------|--------|------|
| | | | | | Kiến thức | | | | | | | | | | | | Kỹ năng | | | | | | | | | | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | | | | | |
| | | | | | PLO1 | | | | PLO2 | | | PLO3 | | | PLO4 | | PLO5 | | | PLO6 | | PLO7 | | | PLO8 | | PLO9 | | PLO10 | | | |
| | | | | | PI1.1 | PI1.2 | PI1.3 | PI1.4 | PI2.1 | PI2.2 | PI2.3 | PI3.1 | PI3.2 | PI3.3 | PI4.1 | PI4.2 | PI5.1 | PI5.2 | PI5.3 | PI6.1 | PI6.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI7.3 | PI8.1 | PI8.2 | PI9.1 | PI9.2 | PI10.1 | PI10.2 | PI10.3 | |
| I | | KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | 31 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | | Các học phần chung | 21 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | LCML101 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 2 | | | 2 | | | | | | | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | 2 | 2 | | | 6 | | | | |
| 2 | LCML102 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | 2 | 2 | | | 6 | | | | |
| 3 | LCML103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | | | 2 | | | | | | | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | 2 | 2 | | | 6 | | | | |
| 4 | LCTT101 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | | | 2 | | | | | | | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | 2 | 2 | | | 6 | | | | |
| 5 | LCLS101 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 4 | | | 2 | | | | | | | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | 2 | 2 | | | 6 | | | | |
| 6 | LCPL101 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 | | | 3 | 2 | | | 1 | | | 1 | 2 | 2 | | | | 2 | 2 | | | 3 | 2 | | | 10 | | | | |
| 7 | CTKU101 | Tin học đại cương | 2 | 1 | | | 3 | | | | | | | | | | | | 3 | | | | | | 2 | | | 4 | | | | |
| 8 | NNTA164 | Ngoại ngữ 1 | 3 | 1 | | | 3 | | | | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | 2 | 2 | | 3 | 6 | | | | |
| 9 | NNTA165 | Ngoại ngữ 2 | 3 | 2 | | | 3 | | | | 2 | | | 2 | | | | | | | | | | 2 | 2 | | 3 | 6 | | | | |
| 1.2 | | Học phần của Trường (chọn 2 TC/6 TC) | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | KTKH142 | Chuyên đổi số tài nguyên và môi trường | 2 | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | | | | | | | | | 2 | 2 | | 2 | | 2 | 6 | | | | |
| 11 | MTQM102 | Môi trường và phát triển | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | | 2 | | | | | | | | | | | | 2 | | 3 | | | | |
| 12 | MTQM104 | Tăng trưởng xanh và bền vững | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | | 2 | | | | | | | | | | 2 | | | 2 | 4 | | | | |
| 1.3 | | Các học phần của lĩnh vực | 8 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | <i>* Các học phần bắt buộc</i> | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | KĐTO106 | Xác suất thống kê | 2 | 1 | | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 1 | | | 3 | | | | |
| | | <i>* Các học phần tự chọn (chọn 6 TC/10 TC)</i> | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 | KĐHH106 | Địa lý kinh tế | 2 | 1 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 1 | | | 3 | | | | |
| 15 | KĐVL108 | Đại cương về khoa học trái đất | 2 | 1 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 1 | | | 3 | | | | |
| 16 | KĐTO116 | Toán ứng dụng | 2 | 1 | | | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 1 | | | 3 | | | | |
| 17 | KĐVL105 | Vật lý ứng dụng | 2 | 1 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 1 | | | 3 | | | | |
| 18 | KĐHH103 | Hóa học ứng dụng | 2 | 1 | | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 1 | | | 3 | | | | |
| II | | KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | 91 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | Kiến thức cơ sở ngành | 15 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | <i>* Các học phần bắt buộc</i> | 9 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

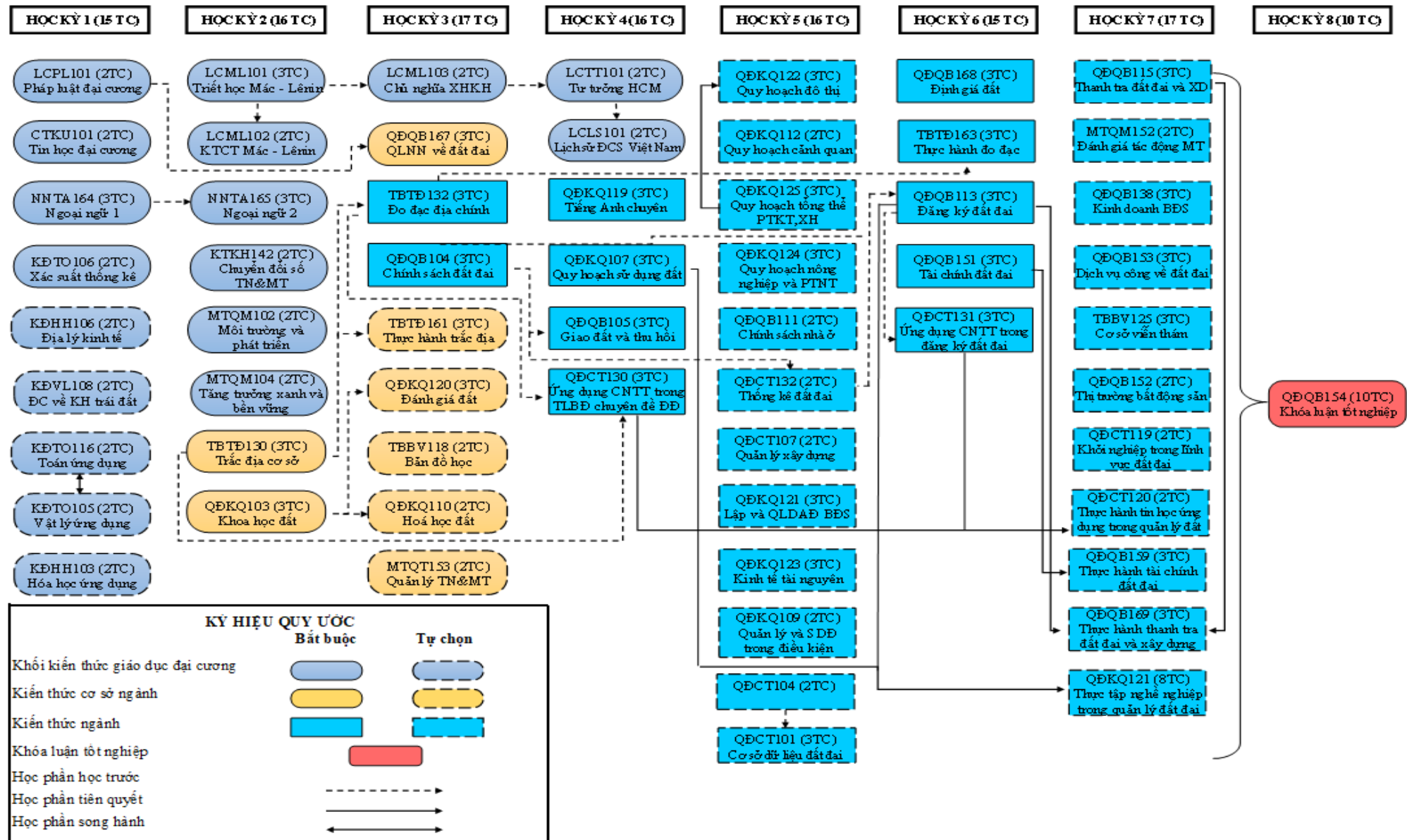
| TT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | HỌC KỲ | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng | | |
|------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------------------------------|-------|-------|-------|--------|------|--------|--------|
| | | | | | Kiến thức | | | | | | | | | | Kỹ năng | | | | | | | | | | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | | | | | | | |
| | | | | | PLO1 | | | | PLO2 | | | PLO3 | | | PLO4 | | PLO5 | | | PLO6 | | PLO7 | | | PLO8 | | PLO9 | | PLO10 | | | |
| | | | | | PI1.1 | PI1.2 | PI1.3 | PI1.4 | PI2.1 | PI2.2 | PI2.3 | PI3.1 | PI3.2 | PI3.3 | PI4.1 | PI4.2 | PI5.1 | PI5.2 | PI5.3 | PI6.1 | PI6.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI7.3 | PI8.1 | PI8.2 | PI9.1 | PI9.2 | PI10.1 | | PI10.2 | PI10.3 |
| 19 | TBTD130 | Trắc địa cơ sở | 3 | 2 | | | | | | | 2 | | | | 1 | | | | | | | 1 | | | 1 | 1 | | 1 | | 6 | | |
| 20 | QĐKQ103 | Khoa học đất * | 3 | 2 | | | | | | | 3 | | | | | | | 1 | | | | 2 | 2 | | 1 | | 1 | | 6 | | | |
| 21 | QĐQB167 | Quản lý nhà nước về đất đai | 3 | 3 | | | | | | 2 | 2 | | | | | | | | 3 | | | | | | | | 1 | | 4 | | | |
| | | <i>* Các học phần tự chọn (chọn 6 TC/12 TC)</i> | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | TBTD161 | Thực hành trắc địa cơ sở | 3 | 3 | | | | | | | 2 | | | 2 | 2 | | | | | | | 3 | | 2 | 2 | 1 | | | 7 | | | |
| 23 | QĐKQ120 | Đánh giá đất | 3 | 3 | | | | | | | 3 | | | | | | | 1 | | | | 2 | | 2 | 2 | | | | 4 | | | |
| 24 | TBBV118 | Bản đồ học | 2 | 3 | | | | | | | 2 | | | | | | | | | | | 2 | 2 | | 2 | | 2 | | 5 | | | |
| 25 | QĐKQ110 | Hoá học đất | 2 | 3 | | | | | | | 3 | | 2 | | | | | 1 | | | | | 2 | | | 2 | | 5 | | | | |
| 26 | MTQT153 | Quản lý tài nguyên môi trường | 2 | 3 | | | | 2 | | | | | | | | | 2 | | | | | | | 2 | | 2 | | 4 | | | | |
| 2.2 | | Kiến thức ngành | 66 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | <i>* Các học phần bắt buộc</i> | 33 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | TBTD132 | Đo đạc địa chính | 3 | 3 | | | | | | 2 | | | | 2 | | 2 | 1 | | | | | | 1 | | 2 | | | 6 | | | | |
| 28 | QĐQB104 | Chính sách đất đai | 3 | 3 | | | | 3 | | | 3 | | | | | | 2 | | 1 | | | | | | 2 | | 2 | 6 | | | | |
| 29 | QĐKQ119 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 4 | | | | | | | 2 | | | 2 | 2 | | | | | | | | | | | | | 6 | | | | |
| 30 | QĐKQ107 | Quy hoạch sử dụng đất | 3 | 4 | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | 1 | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 8 | | | | |
| 31 | QĐQB105 | Giao đất và thu hồi đất | 3 | 4 | | | | | | 3 | | | | | | | | 2 | | | | 2 | | 2 | | 2 | 2 | 4 | | | | |
| 32 | QĐCT130 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong thành lập bản đồ chuyên đề đất đai * | 3 | 4 | | | | | | | 3 | | | | | | | | | | 3 | 3 | 3 | 4 | | 4 | | 6 | | | | |
| 33 | QĐQB168 | Định giá đất | 3 | 6 | | | | | | 3 | | | 3 | | | | | | | | 2 | | | 2 | | 2 | 2 | 5 | | | | |
| 34 | TBTD163 | Thực hành đo đạc địa chính | 3 | 6 | | | | | | 2 | | | | 2 | 2 | | | | | | | 3 | | 2 | 2 | 1 | | 7 | | | | |
| 35 | QĐQB113 | Đăng ký đất đai | 3 | 6 | | | | | | 3 | 3 | | 2 | 2 | | | | 1 | 1 | | 2 | | | | | 2 | | 8 | | | | |
| 36 | QĐQB151 | Tài chính đất đai | 3 | 6 | | | | | | 2 | | 3 | | | | | | | 1 | | | | | | 2 | | 2 | 5 | | | | |
| 37 | QĐCT131 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký đất đai | 3 | 6 | | | | | | | 3 | | | | | | | | | | 4 | 4 | 3 | 4 | | 4 | | 6 | | | | |
| | | <i>* Các học phần tự chọn (chọn 33TC/64TC)</i> | 33 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 38 | QĐKQ122 | Quy hoạch đô thị | 3 | 5 | | | | | | 3 | | | | 3 | | | | | | | | | 3 | | 2 | | 2 | 6 | | | | |
| 39 | QĐKQ112 | Quy hoạch cảnh quan | 2 | 5 | | | | | 2 | | 2 | | | | | | | 2 | | | | | | 2 | | 2 | | 5 | | | | |
| 40 | QĐKQ125 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội | 3 | 5 | | | | | | 3 | | | | | | 2 | 2 | | | | | | | 2 | | 2 | | 5 | | | | |
| 41 | QĐKQ124 | Quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn | 3 | 5 | | | | | | 3 | | | 2 | 2 | | | | | | | | | | 2 | | 2 | | 5 | | | | |
| 42 | QĐQB111 | Chính sách nhà ở | 2 | 5 | | | | | | 2 | 3 | | | | | | | | | 3 | | | | | 2 | | | 4 | | | | |
| 43 | QĐCT132 | Thông kê đất đai | 2 | 5 | | | | | | 3 | | | | 3 | | | | | | | 3 | | 2 | | 1 | | 3 | 6 | | | | |
| 44 | QĐCT107 | Quản lý xây dựng | 2 | 5 | | | | | | | | | | 2 | 2 | | | | | | | | | | | 2 | | 4 | | | | |

| TT | MÃ HỌC PHẦN | TÊN HỌC PHẦN | SỐ TC | HỌC KỲ | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng | | | | | |
|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------------------------------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|---|------|--|---|---|---|----|
| | | | | | Kiến thức | | | | | | | | | | Kỹ năng | | | | | | | | | | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | PLO1 | | | | PLO2 | | | PLO3 | | | PLO4 | | PLO5 | | | PLO6 | | PLO7 | | | PLO8 | | PLO9 | | PLO10 | | | | | | | | | |
| | | | | | PI1.1 | PI1.2 | PI1.3 | PI1.4 | PI2.1 | PI2.2 | PI2.3 | PI3.1 | PI3.2 | PI3.3 | PI4.1 | PI4.2 | PI5.1 | PI5.2 | PI5.3 | PI6.1 | PI6.2 | PI7.1 | PI7.2 | PI7.3 | PI8.1 | PI8.2 | PI9.1 | PI9.2 | PI10.1 | PI10.2 | PI10.3 | | | | | | | |
| 45 | QĐCT121 | Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản | 3 | 5 | | | | | | 2 | | | | | 3 | | | 1 | | 3 | | 2 | | | | | | | | 2 | 3 | | | | | | 7 | |
| 46 | QĐKQ123 | Kinh tế tài nguyên đất | 3 | 5 | | | | | | 3 | | 2 | | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | 2 | 1 | | | | | | 6 | |
| 47 | QĐKQ109 | Quản lý và sử dụng đất trong điều kiện biến đổi khí hậu | 2 | 5 | | | | | | | | | 3 | | | | | | | 3 | | | | | | | | 2 | | | | 2 | | | | | | 4 |
| 48 | QĐCT104 | Hệ thống thông tin đất đai | 2 | 5 | | | | | | 3 | | | 3 | | | | | | | | | | 2 | | | | | 2 | | 2 | | 2 | | | | | | 6 |
| 49 | QĐCT101 | Cơ sở dữ liệu đất đai | 3 | 5 | | | | | | | | | 3 | | | 3 | | | 3 | | | | | | | 3 | | 3 | 3 | | | | | | | 6 | | |
| 50 | QĐQB115 | Thanh tra đất đai và xây dựng | 3 | 7 | | | | | | | 3 | 2 | | 3 | | | | | | 3 | | | | | | | | | | 2 | | 2 | | | | 6 | | |
| 51 | MTQM152 | Đánh giá tác động môi trường | 2 | 7 | | | | | 2 | | | | | | | | | | 2 | | | | | | | | 2 | | | | 2 | | | | | | 4 | |
| 52 | QĐQB138 | Kinh doanh bất động sản | 3 | 7 | | | | | | 2 | | | | 2 | | | | | | | | | 2 | | | | | | | 2 | | 2 | | | | 5 | | |
| 53 | QĐQB153 | Dịch vụ công về đất đai | 3 | 7 | | | | | | 3 | 3 | | | | | | | | 2 | | | | | | | | | | | 2 | | | | | | 5 | | |
| 54 | TBBV125 | Cơ sở viễn thám | 3 | 7 | | | | | | | | | 2 | | | | 2 | | | | | | | | | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | 5 | | |
| 55 | QĐQB152 | Thị trường bất động sản * | 2 | 7 | | | | | | 3 | | | | | 2 | | | | | | | | | | | | 2 | | | | 2 | | | | | | 4 | |
| 56 | QĐCT119 | Khởi nghiệp trong lĩnh vực đất đai | 2 | 7 | | | | | 3 | | | | | | | | 3 | 2 | 1 | | | | | | | | | | 2 | | | | 3 | | | | | 6 |
| 57 | QĐCT120 | Thực hành tin học ứng dụng trong quản lý đất đai | 2 | 7 | | | | | | | | | 3 | | | | 2 | | 2 | 2 | | | | | 3 | 3 | | 2 | | 2 | | | | | | 8 | | |
| 58 | QĐQB159 | Thực hành tài chính đất đai | 3 | 7 | | | | | | 3 | | 3 | | | | | 2 | | | | 3 | | | | | | | | 2 | | 2 | | | | 6 | | | |
| 59 | QĐQB169 | Thực hành thanh tra đất đai và xây dựng | 3 | 7 | | | | | | 3 | 3 | | | | | | 3 | | | | | | | | | 3 | | 2 | 2 | | | | | | | 6 | | |
| 60 | QĐKQ121 | Thực tập nghề nghiệp trong quản lý đất đai | 8 | 7 | | | | | | 3 | 3 | | | 2 | 2 | 2 | | | | 3 | | | | | 2 | | | | 2 | | | | 2 | | | | | 9 |
| 2.3 | | Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp | 10 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 61 | QĐQB154 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 8 | | | | | | 3 | 3 | | 2 | 3 | | 3 | | | 2 | | | 3 | | | 2 | | 3 | 3 | 3 | | 3 | | 2 | | | | | 12 |
| Tổng | | | 122 | | 6 | 4 | 2 | 7 | 4 | 2 | 20 | 15 | 5 | 20 | 10 | 6 | 21 | 16 | 1 | 10 | 19 | 8 | 2 | 10 | 9 | 20 | 26 | 45 | 8 | 33 | 6 | | | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> Các học phần có mức đóng góp nhiều (mức 3) | | | | | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 13 | 12 | 2 | 10 | 4 | 1 | 2 | 2 | 0 | 1 | 4 | 5 | 0 | 3 | 4 | 6 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | | | | | | | |
| Các học phần có mức đóng góp trung bình (mức 2) | | | | | 4 | 2 | 1 | 5 | 3 | 1 | 7 | 2 | 3 | 10 | 5 | 5 | 18 | 13 | 0 | 8 | 8 | 2 | 2 | 6 | 3 | 13 | 21 | 34 | 2 | 28 | 3 | | | | | | | |
| Các học phần có mức đóng góp ít (mức 1) | | | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 7 | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 9 | 2 | 3 | 1 | | | | | | | |

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-).

¹ Các học phần có mức đóng góp ở cả 3 mức cộng lại bằng dòng tổng ở trên.

3.5. Sơ đồ chương trình dạy học



3.6. Mô tả nội dung theo các khối kiến thức

3.6.1. Kiến thức giáo dục đại cương (31 TC)

Khối kiến thức Giáo dục đại cương trang bị cho người học kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật đại cương, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định chung, ngoại ngữ, khoa học cơ bản, công nghệ thông tin và các kiến thức nền tảng về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm giúp người học phát triển bản thân, hình thành các kỹ năng, sẵn sàng tiếp cận phần khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành. Khối kiến thức này bao gồm 31 tín chỉ, trong đó 23 tín chỉ bắt buộc, 8 tín chỉ tự chọn, gồm các học phần chung (lý luận chính trị, pháp luật đại cương, ngoại ngữ), các học phần của trường (môi trường và phát triển, tăng trưởng xanh và bền vững, chuyển đổi số tài nguyên và môi trường) và các học phần của lĩnh vực tài nguyên và môi trường như xác suất thống kê, toán ứng dụng, hóa ứng dụng, vật lý ứng dụng, địa lý kinh tế, đại cương về khoa học trái đất...

3.6.2. Kiến thức cơ sở ngành (15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở để giúp người học hiểu các kiến thức cơ sở làm nền tảng tiếp cận phần khối kiến thức ngành. Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm các kiến thức, kỹ năng về trắc địa cơ sở, đo đạc địa chính, khoa học đất, hoá học đất, bản đồ học, quản lý tài nguyên và môi trường... Khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm 15 tín chỉ, trong đó 9 tín chỉ bắt buộc, 6 tín chỉ tự chọn.

3.6.3. Kiến thức ngành (66 TC)

Khối kiến thức ngành bao gồm 66 tín chỉ, trong đó 41 tín chỉ bắt buộc, 25 tín chỉ tự chọn. Đây là khối kiến thức trang bị cho người học kiến thức ngành, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đáp ứng mục tiêu phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý đất đai bao gồm các kiến thức, kỹ năng về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước, doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng; kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện và đưa ra các quyết định trong thực hành nghề nghiệp lĩnh vực quản lý đất đai. Các học phần của khối kiến thức này gồm: Đánh giá đất, Quản lý nhà nước về đất đai, Chính sách đất đai, Chính sách nhà ở, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch đô thị, Giao đất và thu hồi đất, Định giá đất, Ứng dụng công nghệ thông tin..., Quản lý thị trường bất động sản, Quản lý và sử dụng đất trong điều kiện biến đổi khí hậu, Hệ thống thông tin đất đai, Thống kê đất đai, Cơ sở dữ liệu đất đai, Đăng ký đất đai, Tài chính đất đai, Kinh doanh bất động sản, Thanh tra đất đai và xây dựng, Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản, Dịch vụ công về đất đai, Thực hành tin học ứng dụng trong quản lý đất đai, Thực hành tài chính đất đai, Thực hành thanh tra đất đai và xây dựng, Thực tập nghề nghiệp...

3.6.4. Kiến thức khóa luận tốt nghiệp (10 TC)

Khoá luận tốt nghiệp giúp người học trải nghiệm thực tế, tổng hợp kiến thức, vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề trong công tác quản lý đất đai. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên tổng hợp, vận dụng kiến thức đã học và những kiến thức thực tế trong các lĩnh vực quản lý đất đai để thực tập tại cơ sở thực tập và nghiên cứu một đề tài và viết báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài đó theo đề cương nghiên cứu và đạt được những mục tiêu đã đặt ra đối với đề tài.

3.7. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy trong chương trình đào tạo được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo nhằm thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy từng học phần được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết, bao gồm chủ yếu các nhóm phương pháp sau:

- a) Thuyết trình, giảng dạy tích hợp;
- b) Thực hành, thực tập;
- c) Tham quan thực tế;
- d) Học tập thông qua các phương thức mô phỏng thực tế nghề nghiệp như bài tập tình huống, dự án hoặc các phương thức khác;
- đ) Học tập hợp tác thông qua dự án hay bài tập làm việc theo nhóm;
- e) Học tập thông qua giải quyết vấn đề, trong đó nhấn mạnh đến việc thu thập, đánh giá thông tin, đề xuất giải pháp và trình bày kết quả;
- f) Học tập thông qua cách tích hợp học tập trong các hoạt động khác nhau để trang bị cho người học năng lực tự học;
- g) Áp dụng các phương thức học tập ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, có thể kết hợp giảng dạy, đánh giá trực tiếp và trực tuyến;
- h) Học tập thông qua trải nghiệm tại môi trường làm việc thực tế.

3.8. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; làm cơ sở để kịp thời điều chỉnh hoạt động giảng dạy và học tập, thúc đẩy nỗ lực và hỗ trợ tiến bộ của người học, cải tiến chương trình đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 40% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần;

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; Bài tập về nhà, Bài tập thảo luận nhóm; Bài kiểm tra điều kiện... ..

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần: Bài tự luận; Viết báo cáo; Trắc nghiệm; Vấn đáp... ..

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học phần, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubrics, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, độ chính xác và công bằng, đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo.

- Từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10, sau đó được quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy chế đào tạo hiện hành.

3.9. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Số lượng, trình độ, tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ đáp ứng quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật Giáo dục đại học, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường để tổ chức giảng dạy và hỗ trợ người học nhằm đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3.10. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hệ thống cơ sở vật chất hiện tại bao gồm cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo đáp ứng nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu của Trường. Những nội dung này được thể hiện chi tiết trong đề án mở ngành, xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, đề án tuyển sinh đại học hàng năm, trong báo cáo Ba công khai của Trường... được thường xuyên cập nhật trong báo cáo gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3.11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Căn cứ kế hoạch đào tạo chuẩn, Trường đăng ký mặc định thời khóa biểu từng học kỳ chính cho sinh viên. Trừ học kỳ đầu tiên, các học kỳ tiếp theo sinh viên được đăng ký số tín chỉ/học phần tăng lên hoặc giảm đi theo quy định.

Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.

Khối lượng kiến thức, phương pháp dạy và học, cách đánh giá học phần, nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

3.12. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để xây dựng chương trình

- Các chương trình đào tạo Đại học Quản lý đất đai trong nước bao gồm các trường có truyền thống đào tạo ngành Quản lý đất đai như:

- + Học viện Nông nghiệp Việt Nam
- + Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh
- + Đại học Huế
- + Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội

- Các chương trình đào tạo Đại học Quản lý đất đai ngoài nước bao gồm các trường có nhiều đặc điểm tương đồng với Việt Nam trong công tác Quản lý đất đai như:

- + Đại học Tổng hợp Quản lý đất đai Mát-xcơ-va (Liên Bang Nga)
- + Đại học Auburn Phần Lan
- + Đại học ZheJiang- Trung Quốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2024

**TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

TRƯỞNG KHOA



Phạm Thị Hồng Phương

Phạm Anh Tuấn